

PHỤ LỤC

TÌNH HÌNH NỢ ĐỘNG XÂY DỰNG CƠ BẢN - TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA XÃ, GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 03 năm 2025 của UBND xã Tịnh Long)

DVT: triệu đồng

STT	Xã/ Tên công trình, dự án thực hiện đầu tư	Chỉ tiêu xã, huyện phân đầu đặt chuẩn theo kế hoạch của tỉnh (NTM, NC, KM)	Kế hoạch vốn trung hạn đã giao giai đoạn 2021-2025 (bao gồm vốn bổ sung trung hạn)				Lấy kế vốn kế hoạch hằng năm đã giao đến ngày 31/12/2024 (bao gồm vốn bổ sung bổ sung trong năm)				Kế hoạch vốn trung hạn còn lại				Quyết định đầu tư (Số, ngày tháng năm, cơ quan ban hành văn bản)	Quyết định bổ trí vốn thực hiện dự án (Số, ngày tháng năm, cơ quan ban hành văn bản)	Thời gian KC-HT	Giá trị khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu đến ngày 31/12/2024	Trong đó				Lấy kế vốn thanh toán đến ngày 31/12/2024	Trong đó				Nợ động xây dựng cơ bản đến ngày 31/12/2024				Kế hoạch vốn bổ trí trả nợ 2025				Ghi chú			
			Trong đó				Trong đó				Trong đó								Trong đó					NSSN				NSSN											
			Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS huyện (bao gồm NS cấp xã)	Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS huyện (bao gồm NS cấp xã)	Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS huyện (bao gồm NS cấp xã)					NSTW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã và huyện động		NSTW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã và huyện động	Tổng số	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Huy động khác	Tổng số	NSTW	NS tỉnh		NS huyện	Nguồn khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)				
	UBND XÃ TỈNH LONG		3.188	1.913		1.275	2.541	1.415		1.126	647	498		149				3.143	1.886			1.194	63	2.611	1.415		1.175	22	532	471		20	41	531,816	470,988	0,000	19,762	41,066	
	Lĩnh vực cảnh quan môi trường nông thôn		3.188	1.913,0		1.275	2.541	1.415		1.126	647	498		149				3.143	1.886			1.194	63	2.611	1.415		1.175	22	532	471		20	41	531,816	470,988	0,000	19,762	41,066	
1	Đầu tư Vườn hoa, sân tập, thiết bị TDDT Khu dân cư thôn Gia Hòa		1.099	659,6		440	925	515		410	174	145		30	56/QĐ-UBND ngày 26/02/2024	1398/QĐ-UBND 19/12/2023 của UBND tỉnh	2024	1.092	655			415	22	947	515		410	22	145	140		5		145,143	140,166	0,000	4,938	0,039	Giữ và điều chỉnh giảm tổng mức cho Q1 DAHT
2	Lát vỉa hè, booduya, thoát nước trực đường chính của xã (Đoạn KDC di dời dân Đồng Bến Sứ)		1.033	619,8		413	804	450		354	229	170		59	128/QĐ-UBND 27/4/2023	1507/QĐ-UBND 27/12/2022 của UBND Tỉnh	2023	1.015	609			386	20	828	450		378		187	159		8	20	186,620	158,712	0,000	7,618	20,290	Hoàn thành
3	Lát vỉa hè, booduya, thoát nước tuyến nhánh 1 đường nội bộ KDC di dời dân Đồng Bến Sứ		1.056	633,6		422	812	450		362	244	184		60	129/QĐ-UBND 27/4/2023	1507/QĐ-UBND 27/12/2022 của UBND Tỉnh	2023	1.037	622			394	21	837	450		387		200	172		7	21	200,053	172,110	0,000	7,206	20,737	Hoàn thành